

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ
TMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 572 /TB-TMT-HĐQT
No.: 572 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 19, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL



Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / Floor 9+10, Coninco Building, 4th Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi city

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Ngày 19/08/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 và giải trình kết quả kinh doanh quý 2-2025)

(On August 19, 2025, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 and explains its production and business results Q2-2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 19/08/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on August 19, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025

(Consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025)

- Giải trình KQKD quý 2 năm 2025
(Business results Q2-2025)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



BÙI QUỐC CÔNG

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2025	6 tháng đầu Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,231,658	1,321,218	(89,560)	-6.8%
2	Giá vốn hàng bán	1,099,171	1,313,645	(214,474)	-16.3%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132,487	7,573	124,914	1,649.5%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,064	1,998	1,066	53.4%
5	Chi phí tài chính	24,143	51,789	(27,646)	-53.4%
6	Chi phí bán hàng	27,426	27,809	(383)	-1.4%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24,833	22,619	2,214	9.8%
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,776	(91,304)	147,080	263.7%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 đạt 55.7 tỷ đồng, tăng 147 tỷ đồng tương đương 263.7% so với 6 tháng đầu năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- **Doanh thu thuần giảm 6.8%** so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do Công ty thiếu hụt các sản phẩm xe tải nặng trên 10 tấn (do tiến độ giao hàng của Nhà cung cấp bị điều chỉnh dẫn đến công tác đăng kiểm không đáp ứng kế hoạch bán hàng Quý 2). Điểm tích cực là doanh số xe tải nhẹ dưới 10 tấn đều hoàn thành kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó,



Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HĐQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp

- Sản lượng bán hàng Quý II năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh tranh

- **Giá vốn hàng bán giảm 214 tỷ tương đương mức giảm 16.3%** phù hợp với mức giảm doanh thu. Ngoài ra, Công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát tốt chi phí sản xuất, lựa chọn nguyên vật liệu đầu vào hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động

- **Doanh thu tài chính tăng 01 tỷ tương đương 53.4%** chủ yếu nhờ lãi tiền gửi tăng và phát sinh một số khoản thu tài chính khác

- **Chi phí tài chính giảm 27.6 tỷ đồng, tương ứng giảm 53.4%** chủ yếu do công ty đã quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản nợ vay ngân hàng

2. Chênh lệch số liệu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu Năm 2025	6 tháng đầu Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,235,387	1,332,073	(96,686)	-7.3%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54,788	(98,971)	153,759	280.6%

Lợi nhuận sau thuế tăng 153.7 tỷ đồng, tương ứng 280.6% so với cùng kỳ năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập 6 tháng đầu năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



BUI VĂN HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số: ~~542~~/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình trạng lỗ lũy kế 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (269.979.960.169)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6T đầu năm 2025: 54.945.949.935

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (215.034.010.234)

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 54,9 tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 215,03 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng **20%** so với thời điểm cuối năm 2024. Đây là kết quả bước đầu tích cực từ quá trình tái cấu trúc toàn diện được thực hiện trong năm 2024.

Kế hoạch trong thời gian tới:

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Phấn đấu đạt kế hoạch năm 2025 từng bước đưa Công ty ra khỏi tình trạng lỗ lũy kế, ổn định và phát triển bền vững.

Từ những nội dung trên, Công ty cam kết tiếp tục triển khai các giải pháp đã đề ra, nỗ lực tối đa để khắc phục hoàn toàn tình trạng lỗ lũy kế năm 2024 trong thời gian sớm nhất nhằm đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường.



Trên đây là phương án khắc phục lỗ của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	6 – 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

Số : 23.06.1.2/25/BCTC/NVA.CNPB

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 16 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025 và kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

- Chi nhánh phía Bắc

Phó Giám đốc



Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.409.891.752.432	1.089.190.400.455
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	288.890.514.273	283.919.204.148
1.	Tiền	111		288.890.514.273	283.919.204.148
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	742.100	18.310.880.446
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(331.430)	(484.930)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	18.310.291.846
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.996.683.832	279.429.338.600
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	88.926.789.591	80.290.525.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	49.279.116.937	81.803.826.717
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	307.280.430.701	133.880.333.038
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(17.489.653.397)	(16.545.346.547)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	673.415.242.605	485.373.748.043
1.	Hàng tồn kho	141		676.683.292.749	489.026.425.314
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.268.050.144)	(3.652.677.271)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.588.569.622	22.157.229.218
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.729.524.819	2.433.483.674
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.660.831.410	16.811.443.672
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	198.213.393	2.912.301.872
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.085.473.452	376.579.098.636
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	110.000.000	110.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		196.194.161.386	199.013.984.320
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	194.440.682.177	197.049.564.820
	- Nguyên giá	222		412.872.159.578	408.128.857.162
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218.431.477.401)	(211.079.292.342)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.753.479.209	1.964.419.500
	- Nguyên giá	228		2.983.945.000	2.983.945.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.230.465.791)	(1.019.525.500)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	84.561.672.361	85.586.218.470
1.	Nguyên giá	231		102.543.081.684	102.455.790.573
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.981.409.323)	(16.869.572.103)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	3.531.010.400	934.752.030
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.531.010.400	934.752.030
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		89.688.629.305	90.934.143.816
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	81.434.515.390	81.929.655.910
5.	Lợi thế thương mại	269	V.13	8.254.113.915	9.004.487.906
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.783.977.225.884	1.465.769.499.091

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.616.668.815.140	1.353.393.475.424
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.403.175.990.693	1.078.784.860.073
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	795.172.388.875	309.121.997.868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	69.632.393.583	116.239.719.246
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	7.728.117.498	61.946.281.296
4.	Phải trả người lao động	314		4.968.318.817	7.176.202.440
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	19.723.918.952	11.315.659.625
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15.418.081.709	129.478.436.280
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	489.939.308.982	442.913.101.041
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	593.462.277
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		213.492.824.447	274.608.615.351
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	6.730.697.628	18.003.190.909
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16	25.568.450.000	34.322.754.712
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	32.750.000.000	33.600.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	146.662.876.327	187.126.387.326
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.780.800.492	1.556.282.404
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.308.410.744	112.376.023.667
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	167.308.410.744	112.376.023.667
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(215.034.010.234)	(269.979.960.169)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(269.979.960.169)	52.722.987.223
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		54.945.949.935	(322.702.947.392)
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.176.928	26.739.786
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.783.977.225.884	1.465.769.499.091

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.235.387.382.926	1.332.072.610.247
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.085.292.741	9.074.806.407
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.233.302.090.185	1.322.997.803.840
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.100.092.515.940	1.313.345.769.446
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.209.574.245	9.652.034.394
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.064.725.514	1.999.628.881
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	23.020.399.426	49.238.725.917
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.028.168.270</i>	<i>47.863.115.640</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	27.741.468.566	28.891.327.383
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	26.982.499.054	34.085.977.320
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.529.932.713	(100.564.367.345)
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.147.373.370	2.238.157.173
13.	Chi phí khác	32	VI.07	4.520.400.919	134.780.227
14.	Lợi nhuận khác	40		(3.373.027.549)	2.103.376.946
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.156.905.164	(98.460.990.399)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	224.518.087	510.133.095
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.932.387.077	(98.971.123.494)
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		54.945.949.935	(98.931.588.845)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.562.858)	(39.534.649)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.490	(2.683)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.490	(2.683)



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55.156.905.164	(98.460.990.399)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		10.992.218.079	17.124.590.681
-	Các khoản dự phòng	03		559.526.223	15.600.703.937
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.085.334.789	(147.402.515)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.894.073.274)	(388.629.262)
-	Chi phí lãi vay	06		13.028.168.270	47.863.115.640
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		90.928.079.251	(18.408.611.918)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		428.079.247.495	59.903.322.539
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(193.447.050.414)	553.866.500.062
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(277.934.682.339)	146.238.315.105
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(783.927.442)	6.561.090.418
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12.819.845.322)	(47.666.544.101)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.131.042.097)	(15.919.451.818)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(238.933.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		25.890.779.132	684.335.687.287
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.178.640.515)	(4.805.484.577)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18.518.519	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.440.406.669)	(3.778.775.170)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.470.000.000	1.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		816.913.699	497.974.023
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(27.313.614.966)	(6.786.285.724)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

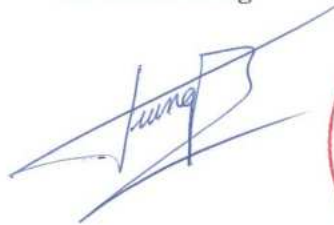
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2025
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.007.526.728.198	745.397.087.573
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.000.964.031.256)	(1.446.192.760.974)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.562.696.942	(700.795.673.401)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.139.861.108	(23.246.271.838)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		283.919.204.148	28.898.799.083
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(168.550.983)	82.016.427
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		288.890.514.273	5.734.543.672

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, Xã Hoảng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, phường Hoà Xuân, Thành phố Đà Nẵng

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 2025 là 691 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 645 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán

kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 27 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ.

Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, cộng tác viên (tiền lương, thưởng, chi phí hoa hồng, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; dịch vụ mua ngoài (dịch vụ quảng cáo, mua quà tặng,...) và chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, chi phí khác...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, tuyển dụng, phí ngân hàng,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, nước uống, chi phí khác,...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:***

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	288.890.514.273	283.919.204.148
+ Tiền mặt	299.619.357	398.539.077
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.590.894.916	283.520.665.071
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	288.890.514.273	283.919.204.148

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	679.000	415.200	679.000	(311.800)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	326.900	394.530	(173.130)
Cộng	1.073.530	742.100	1.073.530	(484.930)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
Cộng	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.926.789.591	80.290.525.392
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	17.645.889.409	3.846.528.649
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	8.541.776.260	9.473.058.210
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	-	4.525.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	46.811.658.568	41.754.539.889
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	15.927.465.354	20.691.398.644
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	88.926.789.591	80.290.525.392

Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	28.799.468.161	13.319.586.859
Cộng	28.799.468.161	13.319.586.859

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.279.116.937	81.803.826.717
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	18.687.411.647	16.851.118.550
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	5.437.102.147
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	4.373.970.700
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	8.712.790.328	6.953.523.346
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	12.067.842.115	48.188.111.974
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	49.279.116.937	81.803.826.717

Chi tiết trả trước cho người bán là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	27.400.201.975	23.804.641.896
Cộng	27.400.201.975	23.804.641.896

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	307.280.430.701	(11.370.641.510)	133.880.333.038	(11.219.595.941)
- Tạm ứng	683.601.046	-	16.396.845.292	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.639.968.398	-	37.015.290.500	-
+ Ký quỹ L/C tại các Ngân hàng thương mại	56.634.896.358	-	37.015.290.500	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn dùng làm bảo lãnh tại ngân hàng (*)	169.827.272.040	-	-	-
+ Ký quỹ ký cược khác	177.800.000	-	-	-
- Phải thu khác	79.956.861.257	(11.370.641.510)	80.468.197.246	(11.219.595.941)
+ Lãi dự thu	1.052.014.212	-	187.743.027	-
+ Phải thu chuyển nhượng cổ phần (**)	62.235.000.000	-	62.235.000.000	-
+ Tata motor Co., Ltd	-	-	1.861.015.099	-
+ Trần Lê Cường	9.627.691.607	(9.627.691.607)	9.627.691.607	(9.627.691.607)
+ Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Các khoản phải thu khác	6.542.155.438	(1.242.949.903)	6.056.747.513	(1.091.904.334)
b. Dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	307.390.430.701	(11.370.641.510)	133.990.333.038	(11.219.595.941)

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng tại các Ngân hàng thương mại.

(**): Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 896/2024/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Theo đó, Công ty thoái toán bộ 5.113.691 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái toán bộ số cổ phần đang sở hữu trên cho Ông Lưu Đức Thành theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27122024/HDCNCP và Phụ lục hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 127.235.000.000 đồng.

Đến thời điểm 30/06/2025, Ông Lưu Đức Thành đã thanh toán theo tiến độ thanh toán với số tiền là 65.000.000.000 đồng. Số còn lại được thanh toán sau khi Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 thực hiện quyết toán xong nghĩa vụ thuế với cơ quan Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
06. Nợ xấu	- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-	
	- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-	
	- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	-	300.000.000	-	
	- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	9.627.691.607	-	
	- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	-	
	- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	2.997.493.530	1.549.512.509	2.997.493.530	1.549.512.509	
	- Các đối tượng khác	2.292.016.956	186.391.907	1.161.318.199	-	
Cộng		19.225.557.813	1.735.904.416	18.094.859.056	1.549.512.509	
07. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	- Hàng mua đang đi đường	34.699.234.117	-	43.625.444.527	-	
	- Nguyên liệu, vật liệu	108.654.028.451	-	50.564.588.986	-	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.924.659.716	-	79.319.187.081	-	
	- Thành phẩm	190.460.109.906	(652.775.023)	67.726.705.295	(689.335.765)	
	- Hàng hoá	128.722.261.297	(961.862.785)	122.394.030.582	(1.043.431.435)	
Cộng	- Hàng gửi bán	101.222.999.262	(1.653.412.336)	125.396.468.843	(1.919.910.071)	
		676.683.292.749	(3.268.050.144)	489.026.425.314	(3.652.677.271)	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng là 619.738.182.489 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	3.531.010.400	934.752.030
+ Mua sắm	886.500.000	886.500.000
+ Chi phí XD CB dở dang khác	2.644.510.400	48.252.030
Cộng	3.531.010.400	934.752.030

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	197.225.646.594	160.334.884.938	39.092.647.449	6.683.562.908	4.792.115.273	408.128.857.162
- Mua trong kỳ	2.271.483.785	2.925.593.747	1.010.311.737	37.272.727	-	6.244.661.996
- Tặng khác	-	82.495.121	-	-	-	82.495.121
- Thanh lý, nhượng bán	(918.106.401)	(327.600.000)	(167.000.000)	-	(171.148.300)	(1.583.854.701)
Số dư cuối kỳ	198.579.023.978	163.015.373.806	39.935.959.186	6.720.835.635	4.620.966.973	412.872.159.578
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.456.339.324	100.266.200.416	26.348.780.274	3.974.598.055	4.033.374.273	211.079.292.342
- Khấu hao trong kỳ	2.297.099.870	4.776.208.247	1.514.369.547	344.397.476	-	8.932.075.140
- Tặng khác	-	16.973.183	-	-	-	16.973.183
- Thanh lý, nhượng bán	(918.106.401)	(327.600.000)	(167.000.000)	-	(171.148.300)	(1.583.854.701)
- Giảm khác	-	-	(13.008.563)	-	-	(13.008.563)
Số dư cuối kỳ	77.835.332.793	104.731.781.846	27.683.141.258	4.318.995.531	3.862.225.973	218.431.477.401
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	120.769.307.270	60.068.684.522	12.743.867.175	2.708.964.853	758.741.000	197.049.564.820
2. Tại ngày cuối kỳ	120.743.691.185	58.283.591.960	12.252.817.928	2.401.840.104	758.741.000	194.440.682.177

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.717.139.721 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 155.031.079.578 đồng và 79.840.061.923 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.983.945.000</i>	<i>2.983.945.000</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2.983.945.000</i>	<i>2.983.945.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.019.525.500</i>	<i>1.019.525.500</i>
- Khấu hao trong kỳ	210.940.291	210.940.291
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.230.465.791</i>	<i>1.230.465.791</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.964.419.500</i>	<i>1.964.419.500</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>1.753.479.209</i>	<i>1.753.479.209</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	102.455.790.573	87.291.111	-	102.543.081.684
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	50.051.043.097	87.291.111	-	50.138.334.208
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
Giá trị hao mòn lũy kế	16.869.572.103	1.111.837.220	-	17.981.409.323
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	15.508.672.005	1.069.190.162	-	16.577.862.167
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1.360.900.098	42.647.058	-	1.403.547.156
Giá trị còn lại	85.586.218.470	-	(1.024.546.109)	84.561.672.361
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	34.542.371.092	-	(981.899.051)	33.560.472.041
- Thiết bị dụng cụ quản lý	623.847.378	-	(42.647.058)	581.200.320

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2025 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số bất động sản đầu tư có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 102.455.790.573 đồng và 84.475.642.122 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.729.524.819	2.433.483.674
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	367.576.302	-
- Chi phí thuê mặt bằng	145.454.547	-
- Chi phí thử nghiệm	110.681.894	-
- Chi phí vận chuyển xe	1.790.914.472	2.433.483.674
- Các khoản khác	1.314.897.604	-
b. Dài hạn	81.434.515.390	81.929.655.910
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.501.564.735	2.303.662.995
- Chi phí sửa chữa	988.169.419	1.986.424.454
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	11.625.348.361	11.182.273.870
- Chi phí thuê văn phòng	35.398.228.779	35.795.490.579
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	777.272.706	859.090.890
- Chi phí thử nghiệm	4.948.345.631	4.861.740.944
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	17.613.151.995	14.192.830.485
- Chi phí dự án xe điện	6.069.251.581	8.345.220.925
- Các khoản khác	2.513.182.183	2.402.920.768
Cộng	85.164.040.209	84.363.139.584

13. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thương mại DV Tổng hợp Ngọc Anh	Cộng
Giá trị còn lại đầu năm	9.004.487.906	9.004.487.906
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	750.373.991	750.373.991
Giá trị còn lại cuối kỳ	8.254.113.915	8.254.113.915

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(a)	442.913.101.041	442.913.101.041	663.656.215.198	616.630.007.257	489.939.308.982	489.939.308.982
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b)	437.471.358.541	437.471.358.541	655.816.158.211	608.163.807.770	485.123.708.982	485.123.708.982
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	234.813.718.054	234.813.718.054	317.326.194.406	252.710.000.000	299.429.912.460	299.429.912.460
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(c)	174.573.125.693	174.573.125.693	228.696.861.871	257.222.194.325	146.047.793.239	146.047.793.239
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^(d)	17.043.130.320	17.043.130.320	10.384.828.251	27.427.958.571	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	908.778.250	908.778.250	12.185.879.040	3.304.032.650	9.790.624.640	9.790.624.640
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^(d)	10.132.606.224	10.132.606.224	87.222.394.643	67.499.622.224	29.855.378.643	29.855.378.643
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	5.289.336.987	5.289.336.987	-	-
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	5.289.336.987	5.289.336.987	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.441.742.500	5.441.742.500	2.550.720.000	3.176.862.500	4.815.600.000	4.815.600.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	5.441.742.500	5.441.742.500	2.550.720.000	3.176.862.500	4.815.600.000	4.815.600.000
b. Vay dài hạn						
b.1. Vay dài hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>						
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	187.126.387.326	187.126.387.326	346.421.233.000	386.884.743.999	146.662.876.327	146.662.876.327
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	187.126.387.326	187.126.387.326	346.421.233.000	386.884.743.999	146.662.876.327	146.662.876.327
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	2.550.720.000	1.632.065.327	1.632.065.327
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	2.550.720.000	1.632.065.327	1.632.065.327
- <i>Vay cá nhân</i> ^(f)	182.943.601.999	182.943.601.999	346.421.233.000	384.334.023.999	145.030.811.000	145.030.811.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	8.450.000.000	8.450.000.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	86.421.233.000	124.334.023.999	5.297.826.000	5.297.826.000
Cộng	630.039.488.367	630.039.488.367	1.010.077.448.198	1.003.514.751.256	636.602.185.309	636.602.185.309

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2025/134960/HĐTD ngày 23/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong kỳ từ 6,0% đến 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4832-01 ngày 31/3/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong kỳ từ 6,5% đến 7,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,2% đến 8,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện bằng bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/CTD/VCBBD-TMT ngày 06/12/2024 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong kỳ 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện /ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- (e): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(d) Khoản vay cá nhân có thời hạn trên 01 năm để bổ sung vốn lưu động của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 8,5%/năm, nếu việc trả gốc vay diễn ra trong vòng 30 ngày kể từ ngày giải ngân thì phần vốn rút trước hạn không được tính lãi (lãi suất 0%).

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Sinotruck Import & Export Co.,Ltd.	795.172.388.875	795.172.388.875	309.121.997.868	309.121.997.868
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co., Ltd.	575.052.553.260	575.052.553.260	237.184.748.447	237.184.748.447
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	13.293.714.240	13.293.714.240	12.632.414.400	12.632.414.400
- Weichai Singapore PTE., Ltd	5.656.982.063	5.656.982.063	5.502.152.596	5.502.152.596
- Dongfeng Automobile Co., Ltd	-	-	5.228.628.885	5.228.628.885
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co., Ltd	45.581.875.357	45.581.875.357	9.493.137.543	9.493.137.543
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	6.188.669.262	6.188.669.262	6.019.287.716	6.019.287.716
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	6.867.771.237	6.867.771.237	3.509.959.001	3.509.959.001
- Changsha Forland Motor Technology Co., Ltd	126.939.840	126.939.840	410.000	410.000
- Saic GM Wuling Automobile Company Limited	26.810.391.238	26.810.391.238	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	24.308.730.137	24.308.730.137	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	11.656.477.175	11.656.477.175	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	79.628.285.066	79.628.285.066	29.551.259.280	29.551.259.280
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	6.730.697.628	6.730.697.628	18.003.190.909	18.003.190.909
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	6.730.697.628	6.730.697.628	6.661.975.449	6.661.975.449
Cộng	-	-	4.568.002.134	4.568.002.134
	801.903.086.503	801.903.086.503	6.773.213.326	6.773.213.326
			327.125.188.777	327.125.188.777

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-	410.400	410.400
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	6.730.697.628	6.730.697.628	-	-
Cộng	6.730.697.628	6.730.697.628	410.400	410.400

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8
- Công ty TNHH Ô tô KMT
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyệt

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
69.632.393.583	116.239.719.246	17.045.689.240	
16.547.739.244		1.506.787.958	
22.558.922		5.858.388.043	
33.005.000		11.902.200.000	
-		4.604.210.536	
67.164.737		75.322.443.469	
52.961.925.680		34.322.754.712	
25.568.450.000		25.568.450.000	
25.568.450.000		8.754.304.712	
-		150.562.473.958	
95.200.843.583			

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)
- Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
5.259.873.465	4.813.316.251		
25.568.450.000		25.568.450.000	
30.828.323.465		30.381.766.251	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	47.044.719.558	86.350.308.596	131.911.582.990	-	1.483.445.164
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	75.060.148.902	75.060.148.902	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.899.946.354	7.529.840.948	5.661.594.287	-	4.768.193.015
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.912.301.872	-	51.855.034.756	49.140.946.277	198.213.393	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.394.217.737	-	8.131.042.097	-	263.175.640
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.948.732.407	3.104.056.818	5.490.145.946	-	562.643.279
- Thuế tài nguyên	-	465.000	2.625.000	2.640.000	-	450.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	658.200.240	1.300.420.800	1.308.410.640	-	650.210.400
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	2.912.301.872	61.946.281.296	225.205.435.820	276.709.511.139	198.213.393	7.728.117.498

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	19.723.918.952	11.315.659.625
- Chi phí lãi vay	737.671.426	531.649.909
- Chi phí vận chuyển	6.828.934.908	1.173.058.340
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	5.000.000.000
- Chi phí LC	7.189.835.588	4.010.732.571
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ theo Hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn	1.167.750.838	-
- Các khoản trích trước khác	3.799.726.192	600.218.805
b. Dài hạn	-	-
Cộng	19.723.918.952	11.315.659.625

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	15.418.081.709	129.478.436.280
- Kinh phí công đoàn	1.173.922.000	603.562.600
- Bảo hiểm xã hội	17.019.500	17.416.500
- Bảo hiểm y tế	2.358.000	4.522.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.048.000	1.366.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.202.734.209	128.851.568.680
+ Lãi vay phải trả	2.194.281.961	2.143.665.566
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	-	118.753.931.736
+ Saic GM Wuling Automobile Company Limited	1.558.510.688	-
+ Các đối tượng khác	9.256.017.187	6.760.047.005
b. Dài hạn	32.750.000.000	33.600.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	32.750.000.000	33.600.000.000
Cộng	48.168.081.709	163.078.436.280

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742	360.727.500
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	(325.201.924.150)	(153.432.270)	(325.355.356.420)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	2.498.976.758	(2.220.677.413)	278.299.345	-
Số dư cuối năm trước	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667	360.727.500
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	54.945.949.935	(13.562.858)	54.932.387.077	-
Tăng/ giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	(215.034.010.234)	13.176.928	167.308.410.744	360.727.500

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Cổ phiếu quỹ	4.097.000.000	1,10	4.097.000.000	1,10
+ Các đối tượng khác	245.722.760.000	65,90	245.722.760.000	65,90
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	1.192.834,54	1.600,64
- EUR	EUR	33,50	44,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	185.894.932.232	584.748.898.084
- Doanh thu bán thành phẩm	1.046.681.460.473	745.869.405.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.810.990.221	1.454.306.544
Cộng	1.235.387.382.926	1.332.072.610.247

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	62.861.703.193	553.980.757.363
Cộng	62.861.703.193	553.980.757.363
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Chiết khấu thương mại	1.027.027.555	6.631.287.889
- Hàng bán bị trả lại	1.058.265.186	2.443.518.518
Cộng	2.085.292.741	9.074.806.407
03. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	193.715.318.926	570.814.133.334
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	900.945.061.343	728.727.888.287
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.816.762.798	1.165.410.786
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(384.627.127)	12.638.337.039
Cộng	1.100.092.515.940	1.313.345.769.446
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.894.210.074	388.629.262
- Lãi chênh lệch tỷ giá	760.365.286	1.605.070.319
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	410.150.154	5.929.300
Cộng	3.064.725.514	1.999.628.881
05. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Lãi tiền vay	13.028.168.270	47.863.115.640
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.992.384.656	1.375.651.377
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(153.500)	(41.100)
Cộng	23.020.399.426	49.238.725.917
06. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.518.519	-
- Nhập phụ tùng bảo hành miễn phí	984.403.556	-
- Chênh lệch giá khi bảo hành phụ tùng	79.473.540	-
- Tiền phạt thu được	21.497.700	-
- Các khoản khác	43.480.055	2.238.157.173
Cộng	1.147.373.370	2.238.157.173

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Các khoản bị phạt	4.501.177.303	-
- Các khoản khác	19.223.616	134.780.227
Cộng	4.520.400.919	134.780.227

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	26.982.499.054	34.085.977.320
- Chi phí nhân viên quản lý	12.090.793.843	10.470.141.440
- Chi phí vật liệu quản lý	3.626.363	55.931.140
- Chi phí đồ dùng văn phòng	864.147.491	1.499.773.088
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.107.277.163	1.996.653.465
- Thuế, phí và lệ phí	882.521.146	1.196.789.280
- Lợi thế thương mại phân bổ	750.373.992	7.117.250.186
- Chi phí dự phòng	944.306.850	2.887.890.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.678.460.872	7.770.817.043
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	660.991.334	1.090.731.370
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	27.741.468.566	28.891.327.383
- Chi phí nhân viên	11.540.747.764	8.696.255.395
- Chi phí vật liệu, bao bì	566.635.178	242.518.495
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.202.989	113.992.302
- Chi phí khấu hao TSCĐ	464.080.446	320.489.646
- Chi phí bảo hành	1.593.349.518	379.114.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.497.786.020	11.041.399.259
- Chi phí khác bằng tiền	2.991.666.651	8.097.557.329
Cộng	54.723.967.620	62.977.304.703

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	224.518.087	510.133.095
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	224.518.087	510.133.095

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	54.932.387.077	(98.931.588.845)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.932.387.077	(98.931.588.845)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.490	(2.683)

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	54.932.387.077	(98.931.588.845)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.932.387.077	(98.931.588.845)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.490	(2.683)

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.005.255.394.049	226.890.086.102
- Chi phí nhân công	60.644.337.192	35.943.862.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.254.852.651	10.007.340.495
- Lợi thế thương mại	750.373.992	7.117.250.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.191.809.890	25.394.725.486
- Chi phí khác bằng tiền	11.131.760.512	114.860.699.932
- Chi phí dự phòng	(384.627.127)	2.887.890.308
Cộng	1.111.843.901.159	423.101.855.444

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	41.883.102	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Các cá nhân liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Mai Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng
Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 11,72%)
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 7,43%)
Bà Bùi Thị Huế	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 9,99%)
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vợ ông Mai Tiến

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Ông Bùi Văn Hữu		
- Vay	5.289.336.987	135.463.101.420
- Trả gốc vay	5.289.336.987	145.748.771.420
- Lãi vay	-	662.781.823
Ông Vũ Đình Phóng		
- Tạm ứng	91.265.964	-
- Hoàn ứng	91.265.964	-
Ông Lê Tiến Phan		
- Vay	86.421.233.998	-
- Trả gốc vay	124.334.023.708	6.260.258.114
- Lãi vay	-	404.971.105

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Bà Trịnh Thị Hồng Lê		
- Trả gốc vay	-	1.282.985.000
- Lãi vay	50.616.395	167.930.434
Ông Bùi Quang Huy		
- Tạm ứng	348.332.324	-
- Hoàn ứng	348.332.324	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung		
- Vay	140.000.000.000	-
- Trả gốc vay	140.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Vũ Đình Phóng	-	9.088.057.500
+ Phải thu khác ngắn hạn	-	9.088.057.500
Cộng nợ phải thu	-	9.088.057.500
Ông Bùi Văn Hữu	4.198.178.359	4.198.178.359
+ Phải trả ngắn hạn khác	4.198.178.359	4.198.178.359
Ông Lê Tiến Phan	5.983.799.047	43.896.588.757
+ Phải trả ngắn hạn khác	685.971.758	685.971.758
+ Vay dài hạn	5.297.827.289	43.210.616.999
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Vay dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.527.402.431	1.476.786.036
+ Phải trả ngắn hạn khác	244.417.431	193.801.036
+ Vay dài hạn	1.282.985.000	1.282.985.000
Cộng nợ phải trả	81.709.379.837	119.571.553.152

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Đơn vị tính: VND
		Cộng
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Chức vụ	Thù lao
Ông Bùi Văn Hữu Ông Bùi Quốc Công Ông Bùi Quốc Hưng Ông Bùi Quang Huy Ông Vũ Đình Phóng Ông Mai Tiến Ông Bùi Tiến Đạt	Hội đồng Quản trị	773.828.167
	Chủ tịch	273.076.800
	Phó Chủ tịch	163.846.200
	Thành viên	109.469.200
	Thành viên	106.923.000
	Thành viên	53.846.300
	Thành viên	33.333.333
	Thành viên	33.333.333
	Ban Kiểm soát	50.163.644
	Trưởng ban	25.719.200
	Thành viên	11.111.111
	Thành viên	13.333.333
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh Ông Bùi Văn Kiên Bà Lê Thị Nga Cộng		4.344.792.944 1.837.179.133 1.200.256.311 481.452.311 499.743.556 259.494.967 33.333.333 33.333.333 238.420.089 213.975.644 11.111.111 13.333.333 4.583.213.033

		Cộng
		Thù lao
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 (Trình bày lại)	Chức vụ	Thù lao
Ông Bùi Văn Hữu Ông Bùi Quốc Công Ông Bùi Quốc Hưng Ông Bùi Quang Huy Ông Vũ Đình Phóng Ông Mai Tiến Ông Bùi Tiến Đạt	Hội đồng Quản trị	739.786.456
	Chủ tịch	250.000.100
	Phó Chủ tịch	151.153.900
	Thành viên	100.000.000
	Thành viên	100.000.000
	Thành viên	63.076.900
	Thành viên	37.777.778
	Thành viên	37.777.778
	Ban Kiểm soát	49.643.611
	Trưởng ban	24.564.600
	Thành viên	9.967.900
	Thành viên	15.111.111
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh Ông Bùi Văn Kiên Bà Lê Thị Nga Cộng		5.634.003.239 2.706.862.308 1.701.806.462 407.977.533 478.188.933 263.612.447 37.777.778 37.777.778 432.337.927 212.525.380 204.701.436 15.111.111 6.066.341.165

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4

Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn

Mối quan hệ

Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8

Ông Vũ Đình Phóng - Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4

Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn TMT

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Bán hàng hóa	61.444.953.132	553.980.757.363
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	44.098.161.354	553.980.757.363
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	17.346.791.778	-
Cung cấp dịch vụ	1.416.750.061	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	8.808.334	-
Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại	1.407.941.727	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	23.148.148	1.738.888.890
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	23.148.148	1.738.888.890
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	21.349.076.136	31.937.162.949
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	-	42.634.288

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	28.799.468.161	13.319.586.859
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	20.952.417.702	3.846.528.649
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	7.847.050.459	9.473.058.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.400.201.975	23.804.641.896
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	18.687.411.647	16.851.118.550
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	8.712.790.328	6.953.523.346
Phải thu khác ngắn hạn	1.008.700.283	1.008.700.283
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.008.700.283	1.008.700.283
Cộng nợ phải thu	57.208.370.419	38.132.929.038

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	-	410.400
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	410.400
Phải trả người bán dài hạn	6.730.697.628	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	6.730.697.628	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.259.873.465	4.813.316.251
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	5.259.873.465	4.813.316.251
Người mua trả tiền trước dài hạn	25.568.450.000	25.568.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	25.568.450.000	25.568.450.000
Nhận ký quỹ, ký cược	800.000.000	800.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000
Cộng nợ phải trả	38.359.021.093	31.182.176.651

03. Thuê hoạt động**Hợp đồng đi thuê**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	794.523.600	794.523.600
Trên 1 năm đến 5 năm	3.178.094.400	3.178.094.400
Trên 5 năm	31.425.610.779	31.822.872.579
Cộng	35.398.228.779	35.795.490.579

Công ty thuê tầng 9, tầng 10 Tòa nhà Coninco Tower, Số 04 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn cho thuê 50 năm kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2020 và có khả năng gia hạn thêm. Tổng chi phí thuê là 41.510.000.000 đồng và không có thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.890.514.273	-	283.919.204.148	-	288.890.514.273	283.919.204.148
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.883.650.848	(17.489.653.397)	160.758.722.638	(16.545.346.547)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.073.530	(331.430)	18.311.365.376	(484.930)	742.100	18.310.880.446
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	457.775.238.651	(17.489.984.827)	462.989.292.162	(16.545.831.477)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	801.903.086.503	327.125.188.777		(*)	(*)	(*)
Vay và nợ	636.602.185.309	630.039.488.367		(*)	(*)	(*)
Chi phí phải trả	19.723.918.952	11.315.659.625		(*)	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	14.202.734.209	128.851.568.680		(*)	(*)	(*)
Cộng	1.472.431.924.973	1.097.331.905.449		(*)	(*)	(*)

(*): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/6/2025 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**06. Tài sản đảm bảo*****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09 và V.11).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2025.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	795.172.388.875	6.730.697.628	-	801.903.086.503
Vay và nợ	489.939.308.982	146.662.876.327	-	636.602.185.309
Chi phí phải trả	19.723.918.952	-	-	19.723.918.952
Các khoản phải trả khác	14.202.734.209	-	-	14.202.734.209
Cộng	1.319.038.351.018	153.393.573.955	-	1.472.431.924.973
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	309.121.997.868	18.003.190.909	-	327.125.188.777
Vay và nợ	442.913.101.041	187.126.387.326	-	630.039.488.367
Chi phí phải trả	11.315.659.625	-	-	11.315.659.625
Các khoản phải trả khác	128.851.568.680	-	-	128.851.568.680
Cộng	892.202.327.214	205.129.578.235	-	1.097.331.905.449

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu